

**UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**  
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp  
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324  
✻

# **BÁO CÁO**

# **TÀI CHÍNH**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39,406,589,343</b>	<b>56,063,754,110</b>
( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>18,065,517,751</b>	<b>30,153,211,340</b>
1. Tiền	111		3,708,953,959	11,860,640,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,356,563,792	18,292,570,638
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,095,107,206</b>	<b>24,915,884,174</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	11,204,830,719	25,284,376,510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,230,826,300	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,553,826,051	2,947,784,928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,894,375,864)	(3,331,277,264)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>9,222,200,594</b>	<b>994,658,596</b>
1. Hàng tồn kho	141		9,222,200,594	994,658,596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23,763,792</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.7	23,763,792	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48,146,345,893</b>	<b>39,057,724,978</b>
( 200 = 210 + 220 + 240 +250 +260 )				

<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	81,616,458	81,616,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33,414,126,417</b>	<b>35,157,860,890</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33,414,126,417	35,157,860,890
- Nguyên giá	222		57,599,722,269	58,485,924,679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,185,595,852)	(23,328,063,789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		36,000,000	36,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,000,000)	(36,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>3,504,914,693</b>	<b>3,516,603,199</b>
- Nguyên giá	231		6,103,088,886	6,531,812,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,598,174,193)	(3,015,208,990)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17,568,182</b>	<b>-</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	17,568,182	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,128,120,143</b>	<b>301,644,431</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,128,120,143	301,644,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>87,552,935,236</b>	<b>95,121,479,088</b>

NGUỒN VỐN		Mã số		
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46,511,766,309</b>	<b>55,475,814,422</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38,673,767,851</b>	<b>47,460,315,964</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	-	129,181,349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	14,329,853,204	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,090,217,257	4,452,470,375
4. Phải trả người lao động	314	V.19	5,534,168,651	14,585,109,415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	18,146,911	1,750,406,753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,083,688,272	6,506,855,423
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.21	5,889,556,362	9,012,275,765
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	3,125,072,370	5,184,590,660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,603,064,824	5,839,426,224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,837,998,458</b>	<b>8,015,498,458</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	2,582,016,458	2,759,516,458
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn	338	V.23	4,744,982,000	4,744,982,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		511,000,000	511,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41,041,168,927</b>	<b>39,645,664,666</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>36,808,352,666</b>	<b>35,401,159,899</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,013,180,504	30,013,180,504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-

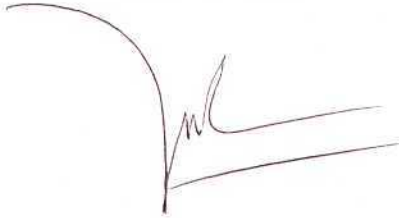
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,795,172,162	5,387,979,395
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			5,215,498,268	5,387,979,395
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này			1,579,673,894	5,387,979,395
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.25</b>	<b>4,232,816,261</b>	<b>4,244,504,767</b>
1. Nguồn kinh phí	432		727,901,568	727,901,568
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		3,504,914,693	3,516,603,199
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>87,552,935,236</b>	<b>95,121,479,088</b>


Ngày tháng 07 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Phan Xuân Thiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Đơn vị tính : VND

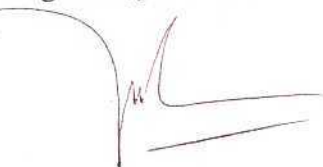
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,596,263,859	30,630,985,467
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,596,263,859	30,630,985,467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	26,904,310,668	24,635,109,833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,691,953,191	5,995,875,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	255,685,109	359,091,147
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	284,660,467	213,920,664
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		284,660,467	213,920,664
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,414,270,376	4,449,520,398
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1,248,707,457	1,691,525,719
11. Thu nhập khác	31		845,228,677	121,407,660
12. Chi phí khác	32		104,494,711	15,866,511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		740,733,966	105,541,149
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,989,441,423	1,797,066,868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	409,767,529	359,413,374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,579,673,894	1,437,653,494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

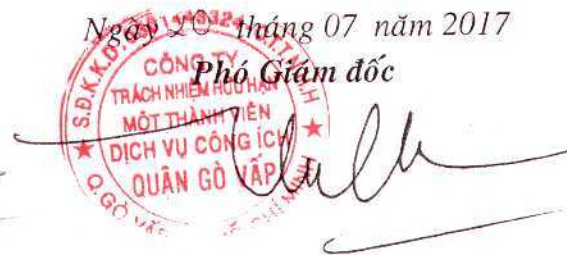
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Phó Giám đốc





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Phan Xuân Thiện

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,989,441,423</b>	<b>6,864,078,112</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	IV. 8, 9	1,743,734,473	2,841,339,982
- Các khoản dự phòng	03		(436,901,400)	(300,875,717)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(996,423,075)	(1,142,647,407)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	284,660,467	493,203,018
- Các khoản điều chỉnh khác	07			211,000,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2,584,511,888</b>	<b>8,966,097,988</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,797,013,176	(400,114,856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,227,541,998)	(542,850,128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,226,413,009)	(3,508,015,088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,826,475,712)	(157,396,506)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	IV.	(284,660,467)	(493,230,018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,175,954,743)	(2,000,891,989)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,104,113,986	1,356,845,365
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(116,312,893)	(6,603,918,970)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10,371,719,772)</b>	<b>(3,383,474,202)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12,568,182)	(9,066,620,203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 6	130,454,546	1,519,879,779
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225,685,109	719,378,002

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>343,571,473</u>	<u>(6,827,362,422)</u>
---	----	--------------------	------------------------

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,024,389,970	10,070,393,080
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,083,908,260)	(7,403,689,080)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(2,059,518,290)</u>	<u>2,666,704,000</u>
--	----	------------------------	----------------------

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12,087,666,589)	(7,544,132,624)
---------------------------------	----	------------------	-----------------

Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 IV. 1	30,153,184,340	37,697,316,964
----------------------------------	----------	----------------	----------------

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
---	----	---	---

Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 IV. 1	<u>18,065,517,751</u>	<u>30,153,184,340</u>
-----------------------------------	----------	-----------------------	-----------------------

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Gò Vấp, Ngày tháng 07 năm 2017

Phó Giám đốc



Phan Xuân Thiện



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 tháng năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : không quá 12 tháng.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 443 người lao động và 08 viên chức quản lý đang làm việc.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

## 6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

##### Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

##### Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính	03 năm
---------------------	--------

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### **Doanh thu bán hàng hoá**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	88,681,462	85,962,456
Tiền gửi ngân hàng	3,620,272,497	11,774,678,246
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	14,356,563,792	18,292,570,638
<b>Cộng</b>	<b><u>18,065,517,751</u></b>	<b><u>30,153,211,340</u></b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Thành phố Hồ Chí Minh	4,417,267,161	4,417,267,161
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	2,772,784,000	6,599,124,756
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Phố	229,333,817	71,856,936
- Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp		4,875,240,825
- Phòng tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp		3,352,924,229
- Ủy ban nhân dân phường 13 quận Gò Vấp		344,668,905
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	102,687,940	202,687,940
- Ủy ban nhân dân phường 5 quận Gò Vấp		208,771,649
- Các khách hàng khác	788,381,937	1,880,556,845
- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	2,894,375,864	3,331,277,264
<b>Cộng</b>	<b><u>11,204,830,719</u></b>	<b><u>25,284,376,510</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH May và Trang bị BHLĐ Huy Trường	142,376,300	-
- Cty TNHH Thời Trang Saigonstyle	89,100,000	
- Cty TNHH TM & Xăng dầu Thanh Lộc	50,000,000	
- Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương		15,000,000
- Công ty CP Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	32,950,000	
- Công ty TMXD Công Nghiệp Đức Long	1,916,400,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,230,826,300</b>	<b>15,000,000</b>

4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu đội vận chuyển	190,162,348	206,071,785
Phải thu đội môi trường	199,286,374	199,926,374
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn		54,909,639
Chi phí thiết kế chung cư phường 16	-	-
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp		30,000,000
Ký quỹ Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thành Phố		50,000,000
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	1,027,026,612	364,581,695
Phải thu công trình cải tạo, mở rộng trường Trung học Kim Đồng - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hà Đình	137,350,717	1,940,142,922
Các khoản phải thu khác		102,152,513
<b>Cộng</b>	<b>1,553,826,051</b>	<b>2,947,784,928</b>

b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81,616,458	81,616,458
<b>Cộng</b>	<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	1,519,693,780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	214,099,891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
Công ty CP Tập đoàn TV ĐT XD An Cư		32,481,400
Công ty CP Cấp nước Gia Định	360,582,193	360,582,193
Công ty TNHH TM Song Kim	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy		254,100,000
Công ty TNHH Xây Dựng An Phước Thuận		28,000,000
Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh		122,320,000
<b>Cộng</b>	<b>2,894,375,864</b>	<b>3,331,277,264</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Số đầu năm	3,331,277,264	3,331,277,264
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Giảm trích lập dự phòng do thu hồi	436,901,400	-

Số cuối năm			<u>2,894,375,864</u>	<u>3,331,277,264</u>	
<b>6. Hàng tồn kho</b>					
			<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)			9,222,200,594	994,658,596	
<b>Cộng</b>			<u>9,222,200,594</u>	<u>994,658,596</u>	
<b>7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>					
			<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	
Thuế TNCN nộp thừa			23,763,792	-	
<b>Cộng</b>			<u>23,763,792</u>	<u>-</u>	
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2017	22,645,708,729	215,187,500	35,185,602,040	439,426,410	58,485,924,679
Tăng trong năm				-	-
Mua sắm mới				-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Giảm trong năm	137,000,000	102,850,000	581,561,000	64,791,410	886,202,410
Thanh lý, nhượng bán	<u>137,000,000</u>	<u>102,850,000</u>	<u>581,561,000</u>	<u>64,791,410</u>	<u>886,202,410</u>
<b>Tại 30/6/2017</b>	<u>22,508,708,729</u>	<u>112,337,500</u>	<u>34,604,041,040</u>	<u>374,635,000</u>	<u>57,599,722,269</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	90,909,091		8,287,764,349	185,414,918	8,564,088,358
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2017	5,548,601,399	152,662,326	17,280,800,115	345,999,949	23,328,063,789
Tăng trong năm	409,215,605	10,632,795	1,296,657,455	27,228,618	1,743,734,473
Khấu hao trong năm	409,215,605	10,632,795	1,296,657,455	27,228,618	1,743,734,473
Giảm trong năm	137,000,000	102,850,000	581,561,000	64,791,410	886,202,410
Thanh lý, nhượng bán	<u>137,000,000</u>	<u>102,850,000</u>	<u>581,561,000</u>	<u>64,791,410</u>	<u>886,202,410</u>
<b>Tại 30/6/2017</b>	<u>5,820,817,004</u>	<u>60,445,121</u>	<u>17,995,896,570</u>	<u>308,437,157</u>	<u>24,185,595,852</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2017	17,097,107,330	62,525,174	17,904,801,925	93,426,461	35,157,860,890
<b>Tại 30/6/2017</b>	<u>16,687,891,725</u>	<u>51,892,379</u>	<u>16,608,144,470</u>	<u>66,197,843</u>	<u>33,414,126,417</u>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2017	36,000,000	36,000,000	-
Khấu hao trong năm	-	-	-

Tại 30/6/2017	<u>36,000,000</u>	<u>36,000,000</u>	<u>-</u>
---------------	-------------------	-------------------	----------

**10. Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2017	6,531,812,189	3,015,208,990	3,516,603,199
Khấu hao trong năm	-	(417,034,797)	417,034,797
Bán nhà trong năm	428,723,303	-	428,723,303
<b>Tại 30/6/2017</b>	<b><u>6,103,088,886</u></b>	<b><u>2,598,174,193</u></b>	<b><u>3,504,914,693</u></b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	17,568,182		17,568,182
XDCB dở dang				-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b><u>17,568,182</u></b>	<b>-</b>	<b><u>17,568,182</u></b>

**12. Chi phí trả trước**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn)	-	10,928,000,000	-	10,928,000,000
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	301,644,431	17,991,273	119,515,561	200,120,143
<b>Cộng</b>	<b><u>301,644,431</u></b>	<b><u>10,945,991,273</u></b>	<b><u>119,515,561</u></b>	<b><u>11,128,120,143</u></b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai		59,696,780
- Công ty TNHH An Toàn Cuộc Sống		69,484,569
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b><u>129,181,349</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
- Phòng tài nguyên môi trường quận Gò Vấp	1,254,152,730	
- Phòng Tài chính kế hoạch quận Gò Vấp	12,132,019,241	
- Phòng quản lý đô thị quận Gò Vấp	943,681,233	
- Khách hàng thuê căn hộ chung cư Khang Gia	-	
- Long Văn Cổ	-	
- Các nhà cung cấp khác	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>14,329,853,204</u></b>	<b>-</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2017	1/1/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	374,171,265	2,678,363,375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	269,767,529	947,884,343

Mẫu B 09-DN

Thuế thu nhập cá nhân	(23,763,792)	41,649,751
Thuế đất, tiền thuê đất	1,761,931,148	-
Phí vệ sinh môi trường		100,225,591
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	684,347,315	684,347,315
<b>Cộng</b>	<b>3,066,453,465</b>	<b>4,452,470,375</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>1/1/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/6/2017</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,678,363,375	1,246,519,090	3,550,711,200	374,171,265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	947,884,343	497,837,929	1,175,954,743	269,767,529
Thuế thu nhập cá nhân	41,649,751	124,837,831	190,251,374	(23,763,792)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3,324,520,774	1,562,589,626	1,761,931,148
Các loại thuế khác		62,396,225	62,396,225	
Phí vệ sinh môi trường	100,225,591	448,685,584	548,911,175	-
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	684,347,315	-	-	684,347,315
<b>Cộng (*)</b>	<b>4,452,470,375</b>	<b>5,704,797,433</b>	<b>7,090,814,343</b>	<b>3,066,453,465</b>

(\*) Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.6)

23,763,792

Số còn phải nộp

3,090,217,257

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ vệ sinh, thoát nước đường phố, công viên và Các hoạt động: : 10%

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.8

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

#### **16. Phải trả cho người lao động**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả viên chức quản lý	310,315,715	1,022,746,893
Phải trả người lao động	5,223,852,936	13,562,362,522
<b>Cộng</b>	<b>5,534,168,651</b>	<b>14,585,109,415</b>

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2017 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	<b>6 tháng Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Quỹ lương thực hiện của viên chức quản lý	960,509,770	2,322,268,500
Quỹ lương thực hiện của người lao động	19,105,509,718	38,236,601,352
<b>Cộng</b>	<b>20,066,019,488</b>	<b>40,558,869,852</b>

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 của Công ty đã được UBND Quận Gò Vấp phê duyệt theo Thông báo 1661/TB-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2017.

## 17. Phải trả khác

### a. Phải trả ngắn hạn khác

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Kinh phí công đoàn	140,486,320	135,970,112
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	1,047,291,415	1,252,782,355
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	906,569,672	1,177,934,458
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Phải trả các đội thi công	1,770,639,832	4,189,501,185
- Phải trả chi phí sửa chữa, bảo trì nhà công sản		-
- Nhận ký quỹ trạm xăng Thạnh Lộc		-
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)	1,749,532,660	2,199,055,655
- Phải trả ngân sách (Công viên Làng Hoa)	50,090,912	-
- Các khoản giữ bảo hành công trình	57,032,000	57,032,000
- Các khoản phải nộp Quỹ phòng chống thiên tai của người lao động	167,913,551	
<b>Cộng</b>	<b>5,889,556,362</b>	<b>9,012,275,765</b>

### b. Phải trả dài hạn khác

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>Nợ dài hạn</b>		
- Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư	81,616,458	81,616,458
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Huỳnh	75,000,000	240,000,000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	81,000,000	99,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	1,000,000,000
- Bãi giữ xe Làng Hoa - Long Sơn Phú	30,000,000	30,000,000
- Công ty CP ĐT và Phát triển Phúc Trường	30,000,000	30,000,000
- Các khách hàng khác	84,400,000	78,900,000
<b>Cộng</b>	<b>2,582,016,458</b>	<b>2,759,516,458</b>

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017		Phát sinh trong năm		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM (b)	2,867,418,660	2,867,418,660	2,391,444,970	4,525,322,260	733,541,370	733,541,370
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	-	-	1,632,945,000	-	1,632,945,000	1,632,945,000
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (c)	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (d)	1,517,172,000	1,517,172,000	-	758,586,000	758,586,000	758,586,000
<b>Cộng</b>	<b>5,184,590,660</b>	<b>5,184,590,660</b>	<b>4,024,389,970</b>	<b>6,083,908,260</b>	<b>3,125,072,370</b>	<b>3,125,072,370</b>

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17086029-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 18 tháng 05 năm 2017. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Xe tải ben 57M-2665; 57M-2955; 57M-3007; 57M-3172 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.348.800.000 đồng đảm bảo cho hạn mức 2.300.000.000 đồng, phần còn lại sẽ bổ sung tài sản thế chấp theo tiến độ giải ngân.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-12.13/HĐTDHM/TPB.NOH ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: xe ô tô chở rác BS 51C-338.79; 51C-338.48 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.725.000.000 đồng.
- (c) Xem thuyết minh số IV.18b

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2017
<b>A - Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>2,867,418,660</b>	<b>4,024,389,970</b>	<b>4,525,322,260</b>	<b>2,366,486,370</b>	<b>2,366,486,370</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM	2,867,418,660	2,391,444,970	4,525,322,260	733,541,370	733,541,370
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	-	1,632,945,000	-	1,632,945,000	1,632,945,000
<b>B - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,317,172,000</b>	<b>-</b>	<b>1,558,586,000</b>	<b>758,586,000</b>	<b>758,586,000</b>
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	800,000,000	-	800,000,000	-	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	1,517,172,000	-	758,586,000	758,586,000	758,586,000
<b>Cộng</b>	<b>5,184,590,660</b>	<b>4,024,389,970</b>	<b>6,083,908,260</b>	<b>3,125,072,370</b>	<b>3,125,072,370</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2017		Phát sinh trong năm		Tại ngày 30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (*)	-	-	-	-	-	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (**)	4,744,982,000	4,744,982,000	-	-	4,744,982,000	4,744,982,000
<b>Cộng</b>	<b>4,744,982,000</b>	<b>4,744,982,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,744,982,000</b>	<b>4,744,982,000</b>

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(\*) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6321-LAV-201200360 ngày 15 tháng 05 năm 2012. Hạn mức vay: 3.600.000.000 đồng. Mục đích vay là mua xe chở rác thải.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6321-LAV-201200371 ngày 15 tháng 5 năm 2012 ký với Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Thế chấp 02 xe chở rác thải Hyundai biển số 51C-165.13 và 51C-165.12. Tổng giá trị: 5.200.000.000 VND.

(\*\*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMТ-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,8%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

(\*\*\*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMТ ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,9%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2017
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	-	-	-	-	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	4,744,982,000	-	-	-	4,744,982,000
<b>Cộng</b>	<b>4,744,982,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,744,982,000</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư tại ngày 01/01	5,839,426,224	4,673,268,890
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		7,530,700,072
Tăng khác	48,000,000	180,060,000
Chi quỹ trong năm	4,284,361,400	6,544,602,738
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,603,064,824</b>	<b>5,839,426,224</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>30,013,180,504</b>		<b>7,530,628,266</b>	<b>37,543,808,770</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	5,387,979,395	5,387,979,395
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7,530,628,266)	(7,530,628,266)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Thuế truy thu	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>-</b>	<b>5,387,979,395</b>	<b>35,401,159,899</b>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>-</b>	<b>5,387,979,395</b>	<b>35,401,159,899</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	1,579,673,894	1,579,673,894
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Thuế truy thu	-	-	(172,481,127)	(172,481,127)
Tăng vốn	-	-	-	-

Tại 30/06/2017	30,013,180,504	6,795,172,162	36,808,352,666
<b>21. Nguồn kinh phí</b>		<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Nguồn kinh phí sửa chữa nhà		707,419,782	707,419,782
Nguồn kinh phí bán nhà		20,481,786	20,481,786
<b>Cộng</b>		<b>727,901,568</b>	<b>727,901,568</b>
<b>22. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Số đầu năm		3,516,603,199	4,055,513,737
Giá trị nhận bàn giao		-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm		(11,688,506)	(538,910,538)
<b>Số cuối năm</b>		<b>3,504,914,693</b>	<b>3,516,603,199</b>
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Tổng doanh thu		32,596,263,859	104,574,069,006
Các khoản giảm trừ:		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>32,596,263,859</b>	<b>104,574,069,006</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp		26,904,310,668	89,555,822,570
<b>Cộng</b>		<b>26,904,310,668</b>	<b>89,555,822,570</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay		255,685,109	719,378,002
<b>Cộng</b>		<b>255,685,109</b>	<b>719,378,002</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Chi phí lãi vay		284,660,467	493,230,018
<b>Cộng</b>		<b>284,660,467</b>	<b>493,230,018</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>Cộng</b>		<b>4,414,270,376</b>	<b>9,296,815,715</b>

6. Thu nhập khác

	Trong kỳ	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118,636,364	83,174,553
Các khoản thu nhập khác	726,592,313	1,436,705,226
<b>Cộng</b>	<b>845,228,677</b>	<b>1,519,879,779</b>

7. Chi phí khác

	Trong kỳ	Năm 2016
Sửa chữa barie tại Công viên Làng Hoa	-	-
Chi phí khác	104,494,711	603,380,372
<b>Cộng</b>	<b>104,494,711</b>	<b>603,380,372</b>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Trong kỳ	Năm 2016
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1,989,441,423</b>	<b>6,864,078,112</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	59,396,223	-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập khác theo BBKT thuế, đã giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2,048,837,646</b>	<b>6,864,078,112</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)	409,767,529	1,476,098,717
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>409,767,529</b>	<b>1,476,098,717</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Gò Vấp, ngày tháng 07 năm 2017

Huỳnh Mỹ Phương  
Người lập biểu

Lê Thành Tín  
Kế toán trưởng

Phan Xuân Thiện  
Phó Giám đốc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2017 Đến tháng : 06/2017

ĐVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>85,962,456</b>		<b>10,940,986,965</b>	<b>10,938,267,959</b>	<b>88,681,462</b>	
1111	Tiền Việt Nam	85,962,456		10,940,986,965	10,938,267,959	88,681,462	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>11,774,678,246</b>		<b>104,983,575,058</b>	<b>113,137,980,807</b>	<b>3,620,272,497</b>	
11212	Bảo lãnh dự thầu các công trình	22				22	
11212NA	Bảo lãnh dự thầu các công trình						
11214	Tiền gửi NH Công thương	11,040,597,160		78,591,895,150	87,070,618,363	2,561,873,947	
11214CC	Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư			2,062,013,508	1,315,577,325	746,436,183	
11216	Tiền gửi NHNN Bắc Sài Gòn	9,716,958		818,011,400	823,808,556	3,919,802	
11217	Tiền gửi NH TMCP An Bình	130,911,753		176,012,921	200,022,000	106,902,674	
1121HD	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	78,113,692		275,163	66,000	78,322,855	
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	350,668,750		1,818,064,327	2,061,105,000	107,628,077	
1121TP	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn	164,669,911		21,517,302,589	21,666,783,563	15,188,937	
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>18,292,570,638</b>		<b>4,560,000,000</b>	<b>8,496,006,846</b>	<b>14,356,563,792</b>	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	8,775,929,993		3,500,000,000	6,009,457,910	6,266,472,083	
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCN An Bình	7,000,000,000				7,000,000,000	
1281NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	758,332,232		60,000,000	728,240,523	90,091,709	
1281TP	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Tiên Phong	1,758,308,413		1,000,000,000	1,758,308,413	1,000,000,000	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>25,284,376,510</b>		<b>34,371,770,233</b>	<b>62,781,169,228</b>	<b>11,204,830,719</b>	<b>14,329,853,204</b>
131CK	Phải thu của khách hàng XN Cơ khí	32,481,400			32,481,400		
131DT	Phải thu của khách hàng duy tu	1,461,942,632			1,075,979,608	385,963,024	
131KHAC	Phải thu khác			241,760,000	241,760,000		
131MT	Phải thu của đội môi trường	1,134,808,785		3,322,720,047	16,361,214,256	228,333,817	12,132,019,241
131QLN	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	833,000,000		1,856,746,123	1,815,163,299	874,582,824	
131TK	Phải thu của khách hàng thiết kế			90,899,521	32,177,350	58,722,171	
131TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			193,350,000	193,350,000		
131TS	Phải thu cho thuê tài sản	80,000,000		1,573,300,000	1,653,300,000		
131VCI	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	7,770,191,390		9,331,166,540	13,627,772,002	4,417,267,161	943,681,233

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2	2,340,901,611			128,000,000	2,212,901,611	
131VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	4,941,440,825		14,275,561,799	20,349,551,354	121,604,000	1,254,152,730
131XD	Phải thu của khách hàng xây dựng	6,689,609,867		3,486,266,203	7,270,419,959	2,905,456,111	
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>1,732,745,325</b>	<b>1,732,745,325</b>		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu t			1,732,745,325	1,732,745,325		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>2,551,542,891</b>		<b>2,951,400,424</b>	<b>4,827,137,084</b>	<b>675,806,231</b>	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	16,000,000		31,000,000		47,000,000	
1388#	Phải thu khác	1,993,018,635		322,975,014	2,158,252,598	157,741,051	
1388CC	Phải thu Nhà chung cư	81,616,458				81,616,458	
1388CX	Phải thu của đội Cây xanh			2,071,097,385	2,071,097,385		
1388MT	Phải thu của đội Môi Trường	199,926,374			640,000	199,286,374	
1388NH	Phải thu tiền Ngân hàng	54,909,639			54,909,639		
1388VC	Phải thu của đội Vận chuyển	206,071,785		526,328,025	542,237,462	190,162,348	
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>364,581,695</b>	<b>4,189,501,185</b>	<b>17,432,553,354</b>	<b>14,499,337,418</b>	<b>878,936,278</b>	<b>1,770,639,832</b>
1411	Tạm ứng thi công công trình	364,581,695	4,189,501,185	17,432,553,354	14,499,337,418	878,936,278	1,770,639,832
<b>142</b>	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>						
1421	Chi phí trả trước						
<b>153</b>	<b>Công cụ dụng cụ</b>			<b>195,067,273</b>	<b>195,067,273</b>		
153	Công cụ dụng cụ			195,067,273	195,067,273		
<b>154</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>994,658,596</b>		<b>12,996,302,871</b>	<b>4,768,760,873</b>	<b>9,222,200,594</b>	
1541	Chi phí xây dựng	11,371,036		4,693,127,993	4,160,678,839	543,820,190	
1542	Chi phí giao thông	924,675,454				924,675,454	
1543	Chi phí đội môi trường	58,612,106		8,303,174,878	608,082,034	7,753,704,950	
<b>211</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>58,485,924,679</b>			<b>886,202,410</b>	<b>57,599,722,269</b>	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	22,458,208,729				22,458,208,729	
2112	Máy móc, thiết bị	422,358,849			6,050,000	416,308,849	
2113	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	35,185,602,040			581,561,000	34,604,041,040	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	232,255,061			161,591,410	70,663,651	
2118	TSCĐ khác	187,500,000			137,000,000	50,500,000	
<b>213</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>36,000,000</b>				<b>36,000,000</b>	
2135	Phần mềm máy vi tính	36,000,000				36,000,000	

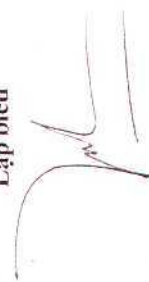
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn TSCD		26,379,272,779	1,303,237,207	1,743,734,473		26,819,770,045
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		23,328,063,789	886,202,410	1,743,734,473		24,185,595,852
2143	Hao mòn TSCD vô hình		36,000,000				36,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		3,015,208,990	417,034,797			2,598,174,193
217	Bất động sản đầu tư	6,531,812,189			428,723,303	6,103,088,886	
	Bất động sản đầu tư	6,531,812,189			428,723,303	6,103,088,886	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		3,331,277,264	436,901,400			2,894,375,864
	Dự phòng phải thu khó đòi		3,331,277,264	436,901,400			2,894,375,864
241	Xây dựng cơ bản dở dang			17,568,182		17,568,182	
	Mua sắm TSCĐ			17,568,182		17,568,182	
242	Chi phí trả trước dài hạn	301,644,431		10,945,991,273	119,515,561	11,128,120,143	
	Chi phí trả trước dài hạn	301,644,431		10,928,000,000		10,928,000,000	
2422	Chi phí chờ kết chuyển của CCDC			17,991,273	119,515,561	200,120,143	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	113,276,800			32,576,800	80,700,000	
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	113,276,800			32,576,800	80,700,000	
331	Phải trả cho người bán	15,000,000	129,181,349	14,835,806,275	12,490,798,626	2,230,826,300	
	Phải trả cho người bán	15,000,000	129,181,349	14,835,806,275	12,490,798,626	2,230,826,300	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4,452,470,375	8,823,559,668	7,437,542,758	23,763,792	3,090,217,257
	Thuế GTGT phải nộp		2,678,363,375	5,283,456,525	2,979,264,415		374,171,265
3331	Thuế thu nhập doanh nghiệp		947,884,343	1,175,954,743	497,837,929		269,767,529
3334	Thuế thu nhập cá nhân		41,649,751	190,251,374	124,837,831	23,763,792	
3335	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,562,589,626	3,324,520,774		1,761,931,148
3337	Các loại thuế khác			62,396,225	62,396,225		
3338	Phí và lệ phí phải nộp		100,225,591	548,911,175	448,685,584		
33391	Nộp KHCB nhà SHNN		684,347,315				684,347,315
33392	Phải trả người lao động		14,585,109,415	31,388,926,651	22,337,985,887		5,534,168,651
3341	Lương chính			13,674,080,000	13,674,080,000		
3341VC	Lương chính viên chức quản lý			350,065,100	350,065,100		
3342	Lương hiệu quả		13,562,362,522	13,769,939,304	5,431,429,718		5,223,852,936
3342VC	Lương hiệu quả viên chức quản lý		1,022,746,893	1,322,875,848	610,444,670		310,315,715
3343	Chi phí ăn giữa ca			1,502,771,929	1,502,771,929		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3344	Phải trả nhân công thuê ngoài			769,194,470	769,194,470		
335	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>1,750,406,753</b>	<b>1,732,259,842</b>			<b>18,146,911</b>
335	Chi phí phải trả		1,750,406,753	1,732,259,842			18,146,911
338	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>11,329,630,003</b>	<b>19,153,395,188</b>	<b>17,026,369,987</b>		<b>9,202,604,802</b>
3382	Kinh phí công đoàn		135,970,112	277,544,976	282,061,184		140,486,320
3383	BHXH, BHYT phải nộp			4,661,993,738	4,661,993,739		1
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			283,169,445	283,169,445		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		6,506,855,423	1,423,167,151			5,083,688,272
3388CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		1,252,782,355	346,093,017	140,602,077		1,047,291,415
3388HT	Hoàn thuế		1,177,934,458	1,201,749,575	930,384,789		906,569,672
3388KHAC	Phải trả , phải nộp khác		2,256,087,655	10,959,677,286	10,678,067,842		1,974,478,211
3388SLH	Kinh phí sửa chữa Lăng Hoa				50,090,911		50,090,911
341	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>10,011,189,118</b>	<b>6,083,908,260</b>	<b>4,024,389,970</b>		<b>7,951,670,828</b>
3411	Các khoản đi vay		9,929,572,660	6,083,908,260	4,024,389,970		7,870,054,370
3412	Nợ thuê tài chính		81,616,458				81,616,458
344	<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		<b>2,677,900,000</b>	<b>518,840,000</b>	<b>341,340,000</b>		<b>2,500,400,000</b>
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,677,900,000	518,840,000	341,340,000		2,500,400,000
353	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		<b>5,839,426,224</b>	<b>4,284,361,400</b>	<b>48,000,000</b>		<b>1,603,064,824</b>
3531	Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành		20,761,033	18,000,000			2,761,033
3532	Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty		5,818,665,191	4,266,361,400	48,000,000		1,600,303,791
356	<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>		<b>511,000,000</b>				<b>511,000,000</b>
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		511,000,000				511,000,000
411	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>		<b>30,013,180,504</b>				<b>30,013,180,504</b>
41111	Vốn điều lệ		30,013,180,504				30,013,180,504
421	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>5,387,979,395</b>	<b>15,353,671,775</b>	<b>16,760,864,542</b>		<b>6,795,172,162</b>
4211	Lợi nhuận năm trước			172,481,127	5,387,979,395		5,215,498,268
4212	Lợi nhuận năm nay		5,387,979,395	15,181,190,648	11,372,885,147		1,579,673,894
461	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>		<b>727,901,568</b>				<b>727,901,568</b>
4611	Nguồn kinh phí SC nhà		707,419,782				707,419,782
4612	Nguồn kinh phí bán nhà		20,481,786				20,481,786
466	<b>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>		<b>3,516,603,199</b>	<b>11,688,506</b>			<b>3,504,914,693</b>

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
466	Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCE		3,516,603,199	11,688,506			3,504,914,693
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>32,596,263,859</b>		<b>32,596,263,859</b>	
5111	Doanh thu xây dựng			4,528,082,911		4,528,082,911	
5113	Doanh thu đội môi trường			3,314,475,935		3,314,475,935	
5114	Doanh thu đội vận chuyển 1			8,482,878,674		8,482,878,674	
5116	Doanh thu đội vệ sinh			12,977,783,456		12,977,783,456	
5117	Doanh thu nhà tang lễ			191,350,001		191,350,001	
5118	Doanh thu XN thiết kế			82,635,928		82,635,928	
511CC	Doanh thu nhà chung cư			50,642,303		50,642,303	
511N1	Doanh thu nhà kinh doanh			1,104,248,139		1,104,248,139	
511N2	Doanh thu nhà ở			299,780,361		299,780,361	
511N3	Doanh thu nhà công sản			20,113,422		20,113,422	
511QLN-NVS	Doanh thu đội QLN - NVS			114,000,000		114,000,000	
511TS	Doanh thu cho thuê tài sản			1,430,272,729		1,430,272,729	
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			<b>310,594,748</b>		<b>310,594,748</b>	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			310,594,748		310,594,748	
<b>621</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>			<b>9,375,240,091</b>		<b>9,375,240,091</b>	
6211	Chi phí NVL xây dựng			2,924,607,414		2,924,607,414	
6213	Chi phí NVL Môi trường			6,450,632,677		6,450,632,677	
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp SX</b>			<b>693,005,470</b>		<b>693,005,470</b>	
6221	Chi phí nhân công xây dựng			325,893,269		325,893,269	
6223	Chi phí nhân công môi trường			367,112,201		367,112,201	
<b>623</b>	<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>			<b>2,756,386,039</b>		<b>2,756,386,039</b>	
6231	Chi phí ca máy xây dựng			1,276,016,039		1,276,016,039	
6233	Chi phí ca máy môi trường			1,480,370,000		1,480,370,000	
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>34,916,838,605</b>		<b>34,916,838,605</b>	
6271	Chi phí Xây dựng			1,044,697		1,044,697	
6273	Chi phí đội môi trường			8,698,739,902		8,698,739,902	
6274	Chi phí đội vận chuyển 1			9,337,333,616		9,337,333,616	
6275	Chi phí Đội Vận chuyển 2			32,160,735		32,160,735	
6276	Chi phí đội Vệ sinh			11,312,253,140		11,312,253,140	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6277	Chi phí Nhà Tàng lễ			343,124,294	343,124,294		
627CPXNXD	Chi phí XNXD			5,984,835	5,984,835		
627LH	Chi phí Làng Hoa			414,307,578	414,307,578		
627MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường			5,060,000	5,060,000		
627QLN	Chi phí đội Quản lý nhà			1,267,445,263	1,267,445,263		
627TS	Chi phí cho thuê tài sản			3,332,773,274	3,332,773,274		
627XDCT	Trực tiếp phí của Xây dựng			166,611,271	166,611,271		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>26,904,310,668</b>	<b>26,904,310,668</b>		
632	Giá vốn hàng bán			26,904,310,668	26,904,310,668		
<b>635</b>	<b>Chi phí tài chính</b>			<b>284,660,467</b>	<b>284,660,467</b>		
6352	Chi phí lãi vay			284,660,467	284,660,467		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>4,439,809,816</b>	<b>4,439,809,816</b>		
6421	Chi phí công ty			4,439,809,816	4,439,809,816		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>857,046,859</b>	<b>857,046,859</b>		
7111	Thu nhập thanh lý TSCĐ			130,454,546	130,454,546		
7112	Thu nhập bất thường			726,592,313	726,592,313		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>116,312,893</b>	<b>116,312,893</b>		
811	Chi phí khác			116,312,893	116,312,893		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>409,767,529</b>	<b>409,767,529</b>		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			409,767,529	409,767,529		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>43,502,207,080</b>	<b>43,502,207,080</b>		
911	Xác định kết quả kinh doanh			43,502,207,080	43,502,207,080		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124,832,029,131</b>	<b>124,832,029,131</b>	<b>462,216,961,254</b>	<b>462,216,961,254</b>	<b>117,267,081,145</b>	<b>117,267,081,145</b>

Lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín



Phan Xuân Thiện